

BÀI TẬP TIẾNG ANH TỔNG HỢP

Chủ đề: Thông tin cá nhân, Việc nhà & Hoạt động ngoài trời

I. BÀI HỘI THOẠI MẪU (7 CÂU)

Câu hỏi & Trả lời (Tiếng Anh)	Dịch nghĩa (Tiếng Việt)	Từ vựng cốt lõi
A: What is your name and how old are you? B: My name is Lan. I am 9 years old.	Tên bạn là gì và bạn bao nhiêu tuổi?	Name, Age, Old
A: Which class are you in and what is your favorite day? B: I am in class 4A. My favorite day is Sunday.	Bạn học lớp nào và ngày yêu thích của bạn là gì?	Class, Favorite day
A: What do you usually do in the morning? B: I usually make my bed and water the plants .	Sáng bạn thường làm gì?	Make my bed, Water the plants
A: What do you usually do in the afternoon? B: I walk the dog and feed the chickens .	Chiều bạn thường làm gì?	Walk the dog, Feed the chickens
A: What do you like doing in your free time? B: I like hiking and climbing .	Bạn thích làm gì vào lúc rảnh rỗi?	Hiking, Climbing
A: What activity are you good at? B: I am good at in-line skating and skateboarding .	Bạn giỏi hoạt động nào?	In-line skating, Skateboarding
A: Do you like canoeing ? Are you good at it? B: Yes, I do. But I am not very good at it.	Bạn có thích chèo xuồng không? Bạn có giỏi không?	Canoeing, Good at

II. CÂU HỎI VỀ MÀU SẮC & CON VẬT

What is your favorite color?	My favorite color is blue (hoặc white/red...).
What is your favorite animal?	I like dogs (hoặc cats/chickens/cows...).

III. DANH SÁCH TỪ VỰNG BỔ SUNG (TỪ ẢNH)

Việc nhà: Clean my room (dọn phòng), Do laundry (giặt đồ), Set the table (dọn bàn), Wash the dishes (rửa bát), Sweep the floor (quét nhà), Take out the garbage (đổ rác), Clean the bathroom (dọn nhà vệ sinh), Vacuum the carpet (hút bụi thảm).

Nông trại: Milk the cows (vắt sữa bò), Pick vegetables (hái rau), Collect eggs (nhặt trứng).

Thể thao & Cắm trại: Fish (câu cá), Grill hamburgers (nướng burger), Watch birds (ngắm chim), Ski (trượt tuyết), Snowboard (trượt ván tuyết), Ice-skate (trượt băng), Surf (lướt sóng).